

Số: **148** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày **30** tháng **7** năm **2021**

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội
và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Công văn số 168/HĐND-VHXX ngày 07/7/2021 của Thường trực HĐND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp HĐND Thành phố;

Căn cứ Báo cáo số 205/BC-STP ngày 21/7/2021 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định đối tượng bảo trợ xã hội và mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội;

UBND Thành phố đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận đề nghị ban hành Nghị quyết HĐND Thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: Điều 27 quy định: “*HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*”;

- Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: điểm h, Khoản 9, Điều 30 quy định: “*HĐND cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn: Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.*”

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Chương trình số 08-Ctr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của Nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021-2025” đặt mục tiêu “*Không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống Nhân dân Thủ đô*”.

2. Thực tiễn triển khai tại Thành phố

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Thành phố đã triển khai theo đúng quy định của trung ương; đồng thời, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Thành phố đã quy định mức chuẩn cao hơn quy định của trung ương (350.000 đồng so với 270.000 đồng) và quy định thêm một số đối tượng nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Công tác bảo trợ xã hội luôn được thực hiện đúng, kịp thời, được nhân dân đồng tình ủng hộ và góp phần đảm bảo an sinh xã hội của Thủ đô.

3. Quy định hiện hành về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2021; trong đó tại khoản 3, Điều 4 quy định “*Tùy điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.*”

Từ các căn cứ trên, việc trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

- Ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội đảm bảo thực hiện đúng quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; thay thế các văn bản của HĐND, UBND Thành phố và phù hợp với các quy định hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách đối với các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định của Thành phố. Duy trì mức chuẩn trợ giúp xã hội cao hơn mức chuẩn do Trung ương quy định đã được Thành phố thực hiện liên tục từ nhiều năm nay, mở rộng thêm một số đối tượng diện bảo trợ xã hội ngoài đối tượng do Trung ương quy định, thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, Chính quyền Thành phố đối với đối tượng bảo trợ xã hội, phù hợp với đặc thù Thủ đô, khả năng cân đối ngân sách và đúng thẩm quyền.

- Chỉ quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố và không quy định lại các nội dung đã được quy định tại Nghị định và các văn bản liên quan.

2. Quan điểm xây dựng

- Phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành.

- Tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mở rộng một số đối tượng khó khăn chưa được Trung ương quy định, phù hợp với quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND và phù hợp khả năng cân đối ngân sách của Thành phố.

- Mức trợ cấp và hệ số đối với các đối tượng do Trung ương quy định thực hiện theo đúng quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Hệ số cho các đối tượng của Thành phố được xây dựng theo đối tượng và độ tuổi tương ứng với nhóm đối tượng Trung ương quy định.

- Nguồn kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

- Đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định, không trùng lặp, không tác động xấu đến kinh tế- xã hội, không tăng thủ tục hành chính, không gây xáo trộn đời sống dân sinh.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội gồm 6 điều.

2. Nội dung cơ bản

Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 2 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 3 quy định các đối tượng bảo trợ xã hội của Thành phố được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng và hệ số trợ cấp.

Điều 4 quy định các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn của Thành phố được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và hệ số trợ cấp.

Điều 5 quy định nguồn kinh phí đảm bảo.

Điều 6 quy định điều khoản thi hành.

IV. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

1. Về mức chuẩn trợ giúp xã hội

- Mức chuẩn của Thành phố hiện đang thực hiện là 350.000 đồng (*chuẩn của Trung ương là 270.000 đồng*), tương ứng tăng hơn mức chuẩn Trung ương là 80.000 đồng.

- Căn cứ quy định hiện hành của Trung ương, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng hàng năm, khả năng cân đối ngân sách và sau khi tham khảo mức chuẩn trợ giúp xã hội của một số tỉnh, thành phố¹; Liên Sở đề xuất mức chuẩn của Thành phố là 440.000 đồng (*Trung ương tăng từ 270.000 đồng lên 360.000 đồng là 90.000 đồng; Thành phố Hà Nội cũng tăng tương ứng từ 350.000 đồng lên 440.000 đồng là 90.000 đồng*).

¹ Theo chuẩn của Nghị định 20/2021/NĐ-CP, có 04 tỉnh, thành có mức chuẩn hiện hành cao hơn mức chuẩn Trung ương: Hải Phòng (*1,4 lần mức quy định của Chính phủ, tương đương 504.000 đồng*), Vĩnh Phúc (*30% lương tối thiểu, tương đương 447.000 đồng*); Quảng Nam (*405.000 đồng*), Bình Dương (*400.000 đồng*); Các địa phương dự kiến quy định mức chuẩn cao hơn gồm: TP Hồ Chí Minh (*dự kiến mức chuẩn 480.000 đồng*); Quảng Ninh (*dự kiến 500.000 đồng*); Bà Rịa - Vũng Tàu (*dự kiến 430.000 đến 450.000 đồng*); Đà Nẵng (*dự kiến 400.000 đồng*), Hải Dương (*dự kiến 380.000 đồng*).

2. Về đối tượng bảo trợ xã hội

a) Đối tượng theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định, gồm 8 nhóm đối tượng tại cộng đồng²; Đối tượng “người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo không có nguồn thu nhập” không còn thuộc diện được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

b) Đối tượng đang được trợ cấp, hỗ trợ theo các chính sách đặc thù của Thành phố cần sửa đổi cho phù hợp

(1) Đối tượng đang được trợ cấp, hỗ trợ tại cộng đồng

- Người mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm:

+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động là thành viên trong gia đình thuộc hộ nghèo của thành phố Hà Nội³; Đối tượng này đang được trợ cấp hàng tháng mức 350.000 đồng (*bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội*), không có mai táng phí;

+ Người mắc bệnh hiểm nghèo (*HIV, ung thư, suy thận mãn phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù hoặc suy tim độ*) là thành viên thuộc hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo hoặc cận nghèo mà trong hộ không có người trong độ tuổi lao động hoặc không có người còn khả năng lao động⁴. Đối tượng này đang được hỗ trợ hàng tháng mức bằng chuẩn nghèo (*1.100.000 đồng ở nông thôn và 1.400.000 đồng ở thành thị*). Sau khi được hỗ trợ, hầu hết nhóm đối tượng thuộc hộ nghèo được công nhận thoát nghèo, trở thành hộ cận nghèo, hưởng bảo hiểm y tế diện hộ cận nghèo⁵ và không có mai táng phí.

- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ cận nghèo³. Đối tượng này đang được hỗ trợ hàng tháng mức bằng chuẩn nghèo (*1.100.000 đồng ở nông thôn và 1.400.000 đồng ở thành thị*), hưởng bảo hiểm y tế diện hộ cận nghèo⁴ và không có mai táng phí.

(2) Đối tượng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

- Người lang thang (*người lang thang xin tiền; người cao tuổi, trẻ em bị đi lạc gia đình; người lang thang sinh sống nơi cộng cộng trong dịp Tết Nguyên đán hoặc thời tiết rét đậm dưới 10⁰C; người mắc bệnh tâm thần lang thang và người lang thang ốm yếu suy kiệt chưa xác định được địa chỉ*)

- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ cận nghèo; Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

² Quy định cũ: 6 nhóm đối tượng, quy định mới: 8 nhóm đối tượng, đối tượng mới gồm: người đơn thân nuôi con thuộc hộ cận nghèo; người cao tuổi từ đủ 75 đến dưới 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

³ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND Thành phố về quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

⁴ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội.

⁵ Được ngân sách hỗ trợ 100% mức đóng BHYT, mức hưởng bằng 95%.

⁶ Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND Thành phố về việc thực hiện công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo³.

Để đảm bảo tính ưu việt của chính sách, Thành phố đang áp dụng các đối tượng trên như đối tượng bảo trợ xã hội, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố tiếp tục chính sách hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội trên *(có điều chỉnh một số điều kiện hỗ trợ để đảm bảo phù hợp thực tế như quy định cụ thể các bệnh hiểm nghèo được hưởng trợ cấp, mức trợ cấp đối với một số đối tượng có thể thấp hơn mức hiện hưởng nhưng đối tượng được hỗ trợ mai táng phí và mức hưởng bảo hiểm y tế cao hơn...)*⁷.

c) Đề nghị bổ sung một số đối tượng bảo trợ xã hội ngoài quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP và ngoài các đối tượng đang đề nghị được hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo chính sách đặc thù của Thành phố

(1) Đối tượng được trợ cấp tại cộng đồng: Nhóm trẻ em; người từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; các đối tượng này thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Mồ côi *(hoặc không xác định được)* cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

+ Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

+ Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

Đây là nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, gặp nhiều khó khăn khi sống ở cộng đồng do một trong hai người cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, cần sự trợ giúp của nhà nước, người còn lại không thể nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ.

(2) Đối tượng đề xuất tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

- Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau đây mà quá khó khăn, có nguyện vọng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội:

+ Mồ côi *(hoặc không xác định được)* cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

+ Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; đang chấp hành án

⁷ Liên sở dự kiến trình HĐND Thành phố sửa đổi Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 vào kỳ họp cuối năm để sửa đổi về đối tượng và quy định điều kiện hưởng phù hợp các quy định hiện hành.

phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

+ Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

- Trẻ em là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau: Có cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (*hoặc đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc*).

- Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; người nhiễm HIV/AIDS từ đủ 16 tuổi trở lên đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội;

- Trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em có nguy cơ bị bạo lực gia đình; bị xâm hại tình dục, thân thể.

Đây là những đối tượng thuộc diện được trợ cấp tại cộng đồng nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn hoặc cần sự bảo vệ khẩn cấp. Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo mà cha, mẹ không đủ điều kiện nuôi dưỡng trẻ. Đối với người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, trẻ em nhiễm HIV đủ 16 tuổi ở các cơ sở bảo trợ xã hội của Sở Lao động -Thương binh và Xã hội chưa thể hòa nhập với cộng đồng do bị kỳ thị, gặp khó khăn trong học nghề, tìm kiếm việc làm và trở về địa phương. Việc nuôi dưỡng nhóm này trong cơ sở bảo trợ xã hội là cần thiết để hỗ trợ họ có cuộc sống ổn định nhằm tiếp tục học văn hóa, học nghề, tìm kiếm việc làm và tìm kiếm cơ hội hòa nhập cộng đồng, hạn chế phát sinh tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh và một số trường hợp khẩn cấp mà Trung ương chưa quy định.

3. Đề xuất của UBND Thành phố

UBND Thành phố đề xuất tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố lên 440.000 đồng và mở rộng thêm một số đối tượng bảo trợ xã hội khó khăn ngoài đối tượng do Trung ương quy định.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến kinh phí

- Khi nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 440.000 đồng và mở rộng đối tượng của Thành phố, dự kiến kinh phí để thực hiện chính sách là 1.563.308 triệu đồng/ năm (*tăng thêm 366.899 triệu đồng/năm so với hiện hành*), trong đó:

+ Kinh phí thực hiện theo mức chuẩn trợ giúp xã hội 440.000 đồng là 1.510.751 triệu đồng/năm (*tăng so với mức chuẩn cũ là 343.503 triệu đồng/năm*).

+ Kinh phí thực hiện cho các đối tượng mở rộng là 52.557 triệu đồng/năm (*tăng so với kinh phí chi cho các đối tượng đặc thù đang được hưởng chính sách hỗ trợ của Thành phố là 23.396 triệu đồng/năm*).

2. Nguồn kinh phí thực hiện

- Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do ngân sách quận, huyện, thị xã đảm bảo.

- Kinh phí nuôi dưỡng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội do ngân sách Thành phố đảm bảo và được bố trí trong dự toán giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm.

Riêng năm 2021, kinh phí trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương của các quận, huyện, thị xã.

3. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua

- Ngân sách Thành phố và các quận, huyện, thị xã đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết.

- Thành phố và các quận, huyện, thị xã có thể triển khai, thực hiện ngay sau khi Nghị quyết được ban hành.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết dự kiến trình Hội đồng nhân dân Thành phố vào kỳ họp HĐND Thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ hai.

UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thành ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Ban: VHXX, KTNS, PC HĐND Thành phố;
- Các Sở: LĐTB&XH, TC, TP;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- phòng KGVX, TKBT KT, TH;
- Lưu: VT, KGVX_(HLVA)

27528 - 45

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Ngọc Anh

Phụ lục số 1
Đối tượng, hệ số trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội của Thành phố

TT	Đối tượng	Hệ số
I	ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG	
1	<i>Trẻ em; người từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; các đối tượng này thuộc một trong các trường hợp sau:</i> a) Mồ côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng. b) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. c) Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng.	
	1.1. Dưới 4 tuổi	2,5
	1.2. Từ 4 đến dưới 16 tuổi	1,5
	1.3. Từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang đi học	1,5
2	<i>Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.</i>	
	2.1. Từ đủ 60 đến dưới 80 tuổi	2
	2.2. Từ đủ 80 tuổi trở lên	1,5
3	<i>Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo sau đây: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù hoặc suy tim độ 4 và là thành viên thuộc hộ gia đình nghèo hoặc hộ gia đình cận nghèo.</i>	1,5

II	NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI	
1	Trẻ em; người từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; các đối tượng này thuộc một trong các trường hợp sau: a) Mô côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng. b) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng và người còn lại thuộc c) Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng. 1.1. Dưới 04 tuổi 1.2. Từ 04 tuổi trở lên	5,0 4,0
2	Trẻ em là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau: a) Trẻ em mô côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ. b) Trẻ em có cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật. c) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam (hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm d) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. 2.1. Dưới 04 tuổi 2.2. Từ 04 tuổi trở lên	5,0 4,0
3	Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có	4,0
4	Người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo 4.1. Dưới 04 tuổi 4.2. Từ 04 tuổi trở lên	5,0 4,0
5	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc một trong các trường hợp sau: a) Là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo. b) Từ đủ 16 tuổi trở lên đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc Sở Lao động – Thương 5.1. Dưới 04 tuổi 5.2. Từ 04 tuổi trở lên	5,0 4,0
6	Người lang thang vô gia cư; người lang thang chưa xác định được nơi cư trú; bệnh nhân sau khi được cơ sở y tế của 6.1. Dưới 04 tuổi 6.2. Từ 04 tuổi trở lên	5,0 4,0
7	Trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em có nguy cơ bị bạo lực gia đình; bị xâm hại tình dục, thân thể. 7.1. Dưới 04 tuổi 7.2. Từ 04 tuổi trở lên	5,0 4,0



Phụ lục số 2
Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Theo quy định hiện hành	Dự kiến mức chuẩn 440.000 đồng và mở rộng đối tượng			Chênh lệch		
			Tổng số	Trong đó		Chênh lệch do tăng chuẩn + mở rộng đối tượng	Chênh lệch chuẩn mới so với chuẩn cũ	Chênh lệch mở rộng đối tượng so với đối tượng đặc thù hiện hành
				<i>Kinh phí thực hiện chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội mở rộng so với ND 20 và CS đặc thù của TP</i>	<i>Kinh phí thực hiện mức chuẩn</i>			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = 2-1	(6) = 4-1	(7)
	Tổng cộng	1.196.409	1.563.308	52.557	1.510.751	366.899	343.503	23.396
1	Trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng	1.154.736	1.498.453	49.178	1.449.276	343.717	323.701	20.016
2	Nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội	41.672	64.854	3.379	61.475	23.182	19.803	3.379

Số: /2021/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội
của thành phố Hà Nội**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KHÓA XVI – KỲ HỌP THỨ 2

(Từ ngày ... đến ngày ...)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; Báo cáo giải trình, tiếp thu của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- a) Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội;
- b) Quy định đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Các đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội.

c) Các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng theo chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo của thành phố Hà Nội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để xác định: mức trợ cấp xã hội hàng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội; các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội là 440.000 đồng/ tháng.

3. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội; các mức trợ giúp xã hội khác bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số.

Điều 3. Đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và hệ số gồm

1. Trẻ em; người từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; các đối tượng này thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng.

b) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng.

2. Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

3. Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo sau đây: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù hoặc suy tim độ 4 và là thành viên thuộc hộ gia đình nghèo hoặc hộ gia đình cận nghèo.

4. Hệ số để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng: Phụ lục kèm theo.

5. Trường hợp đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau, hoặc thuộc diện được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của Thành phố thì được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn của thành phố Hà Nội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội và hệ số gồm

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội

a) Trẻ em theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Nghị quyết này.

b) Trẻ em là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau: Trẻ em mồ côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ; Trẻ em có cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; Trẻ em có cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam (hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc); Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này.

d) Người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.

đ) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc một trong các trường hợp sau: Là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; Từ đủ 16 tuổi trở lên đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội.

e) Người lang thang vô gia cư; người lang thang chưa xác định được nơi cư trú; bệnh nhân sau khi được cơ sở y tế của thành phố Hà Nội điều trị bệnh ổn định nhưng chưa xác định được nơi cư trú.

g) Trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp: trẻ em có nguy cơ bị bạo lực gia đình; nguy cơ bị xâm hại tình dục, thân thể.

2. Hệ số để xác định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi.

b) Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

Điều 5. Nguồn kinh phí đảm bảo

1. Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do ngân sách quận, huyện, thị xã đảm bảo, được cân đối trong dự toán giao ngân sách hàng năm cho các quận, huyện, thị xã.

2. Kinh phí nuôi dưỡng cho các đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội do ngân sách Thành phố đảm bảo và được bố trí trong dự toán giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm.

3. Riêng năm 2021, kinh phí trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương của các quận, huyện, thị xã.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội được thực hiện từ ngày 01/7/2021 (ngày Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực).

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định và công khai, minh bạch, tránh các tiêu cực có thể xảy ra.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

5. Khoản 4, Điều 2, Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của Thành phố Hà Nội; Khoản 6, Điều 1, Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố; Khoản 1, Điều 1, Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thực hiện công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 02 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- VP Chính phủ, VP Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Lao động- TB&XH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- Thường trực: HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP HĐND Thành phố, VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Cổng Giao tiếp điện tử, Công báo Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

Phụ lục

Hệ số đối với các đối tượng bảo trợ xã hội của Thành phố tại cộng đồng

TT	Đối tượng	Hệ số
I	ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG	
1	<i>Trẻ em; người từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; các đối tượng này thuộc một trong các trường hợp sau:</i> a) Mồ côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng. b) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. c) Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng.	
	1.1. Dưới 4 tuổi	2,5
	1.2. Từ 4 đến dưới 16 tuổi	1,5
	1.3. Từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang đi học	1,5
2	<i>Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.</i>	
	2.1. Từ đủ 60 đến dưới 80 tuổi	2
	2.2. Từ đủ 80 tuổi trở lên	1,5
3	<i>Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo sau đây: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù hoặc suy tim độ 4 và là thành viên thuộc hộ gia đình nghèo hoặc hộ gia đình cận nghèo.</i>	1,5